

THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 09/04/2026

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

- 1. Lãi suất cho vay:** 9.9%/ năm
- 2. Thời gian vay:** 88 ngày
- 3. Thay đổi so với kỳ trước:**

Danh sách chứng khoán cho vay Margin

Loại khỏi danh mục cho vay giao dịch ký quỹ mã **DGC**

Lý do: HOSE loại khỏi danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: **09/04/2026**

- Thời gian hiệu lực danh mục: **09/04/2026**

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 09/04/2026:

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
1	BMP	Nhựa Bình Minh	HOSE	40%	137,590	151,320	126,100	81,860,938	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
2	PNJ	Vàng Phú Nhuận	HOSE	50%	159,468	127,296	108,800	341,318,666	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
3	FPT	FPT Corp	HOSE	50%	234,461	85,100	74,000	1,703,507,121	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
4	GAS	PV Gas	HOSE	50%	217,693	90,858	79,700	2,412,949,756	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
5	VHM	Vinhomes	HOSE	50%	145,554	143,040	119,200	4,107,412,004	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
6	NTP	Nhựa Tiền Phong	HNX	50%	310,934	65,286	55,800	171,038,220	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
7	HAH	Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50%	317,767	65,520	54,600	168,861,212	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
8	MWG	Thế giới di động	HOSE	50%	218,791	89,609	79,300	1,469,693,177	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
9	VCG	VINACONEX	HOSE	50%	810,752	25,680	21,400	646,468,336	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
10	VNM	VINAMILK	HOSE	50%	289,168	68,400	60,000	2,089,955,445	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
11	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	50%	302,266	68,880	57,400	224,453,159	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
12	SCS	DV Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	50%	321,894	64,680	53,900	94,886,982	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
13	IDC	IDICO	HNX	50%	370,728	54,288	46,800	379,498,823	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
14	DCM	Đạm Cà Mau	HOSE	50%	391,208	53,220	44,350	529,400,000	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
15	GMD	Gemadep	HOSE	50%	245,404	82,012	70,700	426,495,109	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
16	SAB	SABECO	HOSE	50%	393,426	52,038	44,100	1,282,562,372	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
17	VCS	VICOSTONE	HNX	35%	242,439	48,360	40,300	160,000,000	35%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
18	NT2	Điện lực Nhơn Trạch 2	HOSE	50%	667,311	31,200	26,000	287,876,029	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
19	TLG	Tập đoàn Thiên Long	HOSE	45%	358,103	58,140	48,450	96,528,340	50%	-5%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
20	REE	Cơ Điện Lạnh REE	HOSE	50%	269,411	77,280	64,400	541,658,139	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
21	VRE	Vincom Retail	HOSE	50%	654,721	31,800	26,500	2,328,818,410	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
22	BWE	Nước - Môi trường Bình Dương	HOSE	45%	403,491	51,600	43,000	219,928,644	40%	5%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
23	DBC	Tập đoàn DABACO	HOSE	50%	760,969	27,360	22,800	384,866,667	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
24	MSH	Máy Sóng Hồng	HOSE	50%	470,192	44,280	36,900	112,521,020	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
25	BFC	Phân bón Bình Điền	HOSE	50%	313,179	66,480	55,400	57,167,993	45%	5%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
26	PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	40%	363,734	57,240	47,700	80,326,084	40%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
27	NNC	Đá Núi Nhỏ	HOSE	35%	220,962	60,000	50,000	21,920,000	35%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
28	BCM	Becamex Group	HOSE	50%	326,130	61,712	53,200	1,035,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
29	SIP	Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	50%	292,089	71,280	59,400	242,112,943	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
30	CTR	Công trình Viettel	HOSE	50%	204,359	94,239	84,900	114,385,879	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
31	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	50%	735,173	28,320	23,600	266,667,500	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
32	FRT	Bán lẻ FPT	HOSE	50%	114,145	159,600	152,000	170,301,785	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
33	LHG	KCN Long Hậu	HOSE	40%	345,927	33,660	28,050	50,012,010	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
34	DHC	Đông Hải Bến Tre	HOSE	50%	502,173	41,460	34,550	96,591,206	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
35	PGV	Tổng Công ty Phát điện 3	HOSE	35%	241,758	28,200	23,500	1,123,468,046	30%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
36	PHR	Cao su Phước Hòa	HOSE	50%	276,275	67,196	62,800	135,499,198	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
37	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	50%	429,458	44,440	40,400	511,420,099	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
38	TRC	Cao su Tây Ninh	HOSE	30%	243,339	78,430	71,300	30,000,000	40%	-10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
39	FMC	Thực phẩm Sao Ta	HOSE	35%	350,013	42,075	38,250	65,388,889	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
40	PVI	PVI Holdings	HNX	35%	213,671	82,824	81,200	234,241,867	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
41	DHA	Hóa An	HOSE	35%	304,335	50,160	45,600	15,119,946	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
42	VGC	Tổng Công ty Viglacera	HOSE	50%	386,847	48,438	44,850	448,350,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
43	CHP	Thủy điện Miền Trung	HOSE	30%	159,633	31,240	28,400	157,658,076	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
44	TCL	Tan Cang Logistics	HOSE	25%	101,436	37,235	33,850	30,158,436	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
45	HTI	PT Hạ tầng IDICO	HOSE	25%	149,469	27,170	24,700	24,949,200	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
46	D2D	Phát triển Đô thị số 2	HOSE	30%	203,328	40,040	36,400	30,304,758	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
47	DBD	Dược - TB Y tế Bình Định	HOSE	25%	127,950	53,340	50,800	94,529,347	30%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
48	HDC	Phát triển Nhà BR-VT	HOSE	50%	852,584	20,350	18,500	199,754,571	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
49	MSN	Tập đoàn Masan	HOSE	50%	228,132	76,053	75,300	1,445,915,457	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
50	VGS	Ống thép Việt Đức	HNX	50%	674,052	25,740	23,400	61,524,155	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
51	VJC	Vietjet Air	HOSE	50%	107,698	156,267	161,100	591,611,334	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
52	HPG	Hòa Phát	HOSE	50%	591,850	29,315	26,650	7,675,465,855	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
53	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	HOSE	50%	198,174	87,550	85,000	742,322,764	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
54	LIX	Bột Giặt LIX	HOSE	30%	178,002	36,685	33,350	64,800,000	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
55	CTD	Xây dựng Coteccons	HOSE	50%	197,160	88,000	80,000	108,703,651	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
56	PAN	Tập đoàn PAN	HOSE	50%	501,520	34,595	31,450	216,294,580	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
57	VIX	Chứng khoán VIX	HOSE	50%	973,630	17,820	16,200	1,531,429,858	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
58	KBC	TCT Đô thị Kinh Bắc	HOSE	50%	492,900	35,200	32,000	941,754,759	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
59	DTD	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	45%	917,024	18,920	17,200	66,686,055	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
60	DPR	Cao su Đồng Phú	HOSE	50%	387,538	44,770	40,700	86,885,932	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
61	BIC	Bảo hiểm BIDV	HOSE	40%	603,669	26,620	24,200	202,067,057	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
62	IMP	Dược phẩm Imexpharm	HOSE	30%	166,401	55,700	55,700	154,042,762	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
63	VTP	Bưu chính Viettel	HOSE	50%	185,364	90,792	93,600	121,783,042	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
64	PC1	Tập đoàn PC1	HOSE	50%	590,742	29,370	26,700	411,285,343	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
65	MHC	CTCP MHC	HOSE	30%	157,950	9,955	9,050	43,476,318	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
66	PVT	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	50%	745,759	23,265	21,150	469,931,235	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
67	TIP	PT KCN Tín Nghĩa	HOSE	35%	337,029	20,350	18,500	65,007,857	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
68	TNG	Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	50%	697,912	24,860	22,600	128,731,266	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
69	CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	50%	579,883	29,920	27,200	212,693,438	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
70	PLX	Petrolimex	HOSE	50%	403,359	43,014	40,200	1,293,878,081	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
71	VOS	Vận tải Biển Việt Nam	HOSE	50%	1,261,825	13,750	12,500	140,000,000	0%	50%	BỔ SUNG DANH MỤC
72	TCM	Dệt may Thành Công	HOSE	50%	769,405	22,550	22,550	112,139,205	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
73	HDG	Tập đoàn Hà Đô	HOSE	50%	598,279	29,000	29,000	369,963,035	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
74	PVD	Khoan Dầu khí PVD Drilling	HOSE	50%	516,372	33,600	33,600	556,296,006	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
75	SJD	Thủy điện Cần Đơn	HOSE	25%	271,212	14,000	14,000	68,998,620	25%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
76	DGW	Thế Giới Số	HOSE	50%	395,219	41,705	43,900	221,320,169	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
77	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	50%	602,434	28,512	28,800	679,990,761	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
78	BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	40%	659,699	26,300	26,300	72,233,937	35%	5%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
79	MCM	Giống bò sữa Mộc Châu	HOSE	20%	89,256	25,500	25,500	110,000,000	20%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
80	AGG	Bất động sản An Gia	HOSE	45%	1,344,402	12,550	12,550	162,528,081	45%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
81	HAG	Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	50%	1,087,780	15,950	15,950	1,267,467,947	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
82	DPG	Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	50%	420,608	41,250	41,250	100,799,032	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC
83	BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	50%	483,964	35,850	35,850	245,365,943	50%	0%	DANH MỤC KỴ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
84	SSI	Chứng khoán SSI	HOSE	50%	642,596	26,730	27,000	2,493,089,220	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
85	PDB	DIN Capital	HNX	20%	83,328	23,400	23,400	8,909,981	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
86	PET	Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	50%	349,800	47,616	49,600	107,334,831	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
87	GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	50%	541,345	30,127	32,050	4,000,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
88	HVT	Hóa chất Việt trì	HNX	20%	134,166	27,700	27,700	27,470,046	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
89	TDC	Becamex TDC	HOSE	35%	612,150	10,950	10,950	127,228,000	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
90	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	50%	629,767	27,550	27,550	110,499,910	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
91	SZC	Sonadezi Châu Đức	HOSE	50%	616,344	28,150	28,150	179,985,863	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
92	GEX	Tập đoàn Gelex	HOSE	50%	491,504	34,594	35,300	902,398,948	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
93	SHS	Chứng khoán SG - HN	HNX	50%	1,026,633	16,900	16,900	899,462,220	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
94	NLG	BDS Nam Long	HOSE	50%	617,441	28,100	28,100	485,097,383	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
95	PVB	Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	45%	604,533	28,700	28,700	21,599,998	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
96	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE	50%	769,405	22,550	22,550	62,999,997	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
97	LBM	Khoáng sản Lâm Đồng	HOSE	20%	90,153	29,500	29,500	40,000,000	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
98	VCI	Chứng khoán Vietcap	HOSE	50%	654,721	26,235	26,500	850,100,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
99	GEG	Điện Gia Lai	HOSE	50%	1,094,643	15,850	15,850	358,308,371	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
100	DXP	Cảng Đoạn Xá	HNX	50%	1,334,623	13,000	13,000	59,910,133	40%	10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
101	VIC	VinGroup	HOSE	50%	123,050	118,440	141,000	7,706,031,024	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
102	CMG	Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	45%	609,845	27,881	28,450	232,954,608	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
103	VND	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	50%	1,108,632	15,650	15,650	1,522,299,908	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
104	BSR	Lọc Hóa dầu Bình Sơn	HOSE	50%	658,448	25,033	26,350	5,007,299,686	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
105	HLC	Than Hà Lầm	HNX	20%	114,156	12,800	12,800	25,415,199	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
106	IJC	Becamex IJC	HOSE	50%	1,717,831	10,100	10,100	629,580,640	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
107	LAS	Hóa chất Lâm Thao	HNX	50%	1,032,744	16,800	16,800	112,856,400	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
108	VTO	VITACO	HOSE	40%	1,424,478	10,440	11,600	79,866,666	0%	40%	BỔ SUNG DANH MỤC
109	KDH	Nhà Khang Điền	HOSE	45%	685,774	22,264	25,300	1,122,214,899	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
110	HSG	Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	45%	1,172,304	13,320	14,800	620,982,309	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
111	HCM	Chứng khoán HSC	HOSE	45%	718,430	21,494	24,150	1,080,797,089	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
112	PAC	Pin Ấc quy Miền Nam	HOSE	45%	694,004	22,500	25,000	69,707,328	35%	10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
113	MBS	Chứng khoán MB	HNX	45%	867,505	17,200	20,000	667,318,981	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
114	L18	LICOGI - 18	HNX	20%	116,610	21,060	23,400	45,739,793	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
115	VIP	Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	35%	1,093,587	10,530	11,700	68,470,941	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
116	KSB	Khoáng sản Bình Dương	HOSE	45%	1,077,646	14,490	16,100	114,779,103	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
117	MIG	Bảo hiểm Quân đội	HOSE	40%	882,956	17,685	19,650	211,503,463	35%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
118	CNG	CNG Việt Nam	HOSE	20%	129,123	20,925	23,250	35,099,625	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
119	CTG	VietinBank	HOSE	45%	513,316	30,420	33,800	7,766,944,637	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
120	VCB	Vietcombank	HOSE	45%	300,695	51,353	57,700	8,355,675,094	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
121	TCB	Techcombank	HOSE	45%	583,196	26,775	29,750	7,086,240,414	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
122	FTS	Chứng khoán FPT	HOSE	45%	629,767	23,693	27,550	346,498,009	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
123	LSS	Mía đường Lam Sơn	HOSE	25%	428,169	7,587	8,430	85,741,623	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
124	NVL	Novaland	HOSE	45%	1,213,293	12,870	14,300	2,232,018,549	0%	45%	BỔ SUNG DANH MỤC
125	BID	BIDV	HOSE	45%	444,305	35,145	39,050	7,021,361,917	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
126	VPL	Vinpearl	HOSE	45%	208,535	64,064	83,200	1,793,300,377	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
127	DIG	DIC Corp	HOSE	45%	1,226,155	12,735	14,150	796,431,191	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
128	ELC	ELCOM	HOSE	45%	955,928	16,335	18,150	110,088,903	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
129	LPB	LPBank	HOSE	45%	402,554	38,790	43,100	2,987,282,100	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
130	SGR	Địa ốc Sài Gòn	HOSE	25%	428,055	14,175	15,750	69,875,000	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
131	VPB	VPBank	HOSE	45%	672,484	23,220	25,800	7,933,923,601	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
132	SBT	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	45%	792,242	19,272	21,900	855,112,589	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
133	AAA	An Phát Bioplastics	HOSE	45%	2,500,013	6,246	6,940	393,742,730	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
134	MBB	MBBank	HOSE	45%	668,597	23,355	25,950	8,054,999,909	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
135	VSC	VICONSHIP	HOSE	45%	728,996	20,944	23,800	374,370,362	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
136	HDB	HDBank	HOSE	45%	677,738	23,040	25,600	5,005,276,323	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
137	HT1	VICEM Hà Tiên	HOSE	45%	1,160,541	13,455	14,950	381,589,911	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
138	POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	45%	1,371,549	11,385	12,650	3,067,845,688	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
139	TVD	Than Vàng Danh	HNX	30%	612,735	9,900	11,000	44,962,864	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
140	ACB	ACB	HOSE	45%	738,302	21,150	23,500	5,136,656,599	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
141	TV2	Tư vấn XD Điện 2	HOSE	45%	467,028	31,949	37,150	67,526,165	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
142	PPC	Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	45%	1,636,605	9,225	10,250	326,235,000	30%	15%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
143	STB	Sacombank	HOSE	45%	285,363	53,504	60,800	1,885,215,716	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
144	DRC	Cao su Đà Nẵng	HOSE	35%	1,304,518	10,640	13,300	154,429,283	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
145	TPB	TPBank	HOSE	40%	1,084,381	12,800	16,000	2,774,046,873	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
146	NKG	Thép Nam Kim	HOSE	40%	1,275,742	10,880	13,600	447,570,881	45%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
147	NHA	PT Nhà và Đô thị Nam HN	HOSE	20%	511,083	10,440	13,050	64,788,945	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
148	PDR	BDS Phát Đạt	HOSE	40%	1,091,201	12,720	15,900	997,809,379	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
149	AGR	Agriseco	HOSE	40%	1,188,363	11,680	14,600	228,311,823	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
150	LCG	LIZEN	HOSE	40%	1,816,764	7,640	9,550	208,602,467	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
151	BTP	Nhiệt điện Bà Rịa	HOSE	20%	294,654	6,760	8,450	60,485,600	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
152	SHB	SHB	HOSE	40%	1,164,436	11,920	14,900	4,594,200,024	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
153	TCH	ĐT DV Tài chính Hoàng Huy	HOSE	40%	1,051,521	13,035	16,500	912,109,224	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
154	ITC	Đầu tư kinh doanh Nhà	HOSE	20%	472,995	9,280	11,600	96,375,409	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
155	VIB	VIBBank	HOSE	40%	1,042,048	13,320	16,650	3,404,005,710	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
156	DXS	Dịch vụ BĐS Đất Xanh	HOSE	40%	2,322,636	5,976	7,470	579,103,124	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
157	NBC	Than Núi Béo	HNX	25%	661,473	8,640	10,800	36,999,124	20%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
158	CST	Than Cao Sơn - TKV	HNX	20%	282,756	12,160	15,200	42,846,773	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
159	MSB	MSB Bank	HOSE	40%	1,508,704	9,200	11,500	3,120,000,000	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
160	HUT	Tasco- CTCP	HNX	40%	1,045,186	12,284	16,600	1,068,285,581	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
161	DXG	Địa ốc Đất Xanh	HOSE	40%	1,204,868	11,520	14,400	1,114,131,675	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
162	CEO	Tập đoàn CEO	HNX	40%	1,051,521	12,210	16,500	567,416,075	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
163	CII	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	40%	963,894	13,860	18,000	671,985,291	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
164	CSM	Cao su Miền Nam	HOSE	35%	1,292,655	9,840	12,300	103,626,467	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
165	L14	Licogi 14	HNX	20%	288,723	17,250	23,000	30,859,515	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
166	FCN	FECORP	HOSE	40%	1,344,968	10,320	12,900	157,439,005	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
167	BMC	Khoáng sản Bình Định	HOSE	20%	208,851	10,640	13,300	12,392,630	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
168	PLC	Hóa dầu Petrolimex	HNX	40%	757,646	16,717	22,900	80,798,839	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
169	GIL	XNK Bình Thạnh	HOSE	30%	941,778	10,680	13,350	101,600,066	0%	30%	BỔ SUNG DANH MỤC
170	NBB	577 CORP	HOSE	20%	153,168	14,360	17,950	100,475,656	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
171	OCB	Ngân hàng Phương Đông	HOSE	40%	1,577,281	8,800	11,000	2,663,052,284	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
172	SCR	TTC Land	HOSE	40%	2,789,404	4,976	6,220	430,595,036	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
173	PVC	Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	HNX	40%	1,020,594	12,750	17,000	81,194,463	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
174	HHV	Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40%	1,464,143	9,480	11,850	497,433,003	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
175	ASM	Tập đoàn Sao Mai	HOSE	35%	1,328,661	4,472	5,590	407,194,183	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
176	NTL	Đô thị Từ Liêm	HOSE	40%	1,084,381	12,480	16,000	121,979,900	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
177	EIB	Eximbank	HOSE	40%	783,300	17,056	22,150	1,868,810,607	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
178	HAX	Ô tô Hàng Xanh	HOSE	40%	1,585,866	8,360	10,450	107,439,681	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

Trân trọng!

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - CSI